

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019**

---

**Hà Nội, tháng 08 năm 2019**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 5 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 9                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 10 - 50             |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, Tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                           |   |
|---------------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Sang       | Chủ tịch                                  |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Phó Chủ tịch                              |
| Ông Kiều Hữu Dũng         | Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/04/2019) |
| Ông Kiều Hữu Hoàn         | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)     |
| Ông Hứa Xuân Sinh         | Thành viên                                |
| Ông Phan Minh Sáng        | Thành viên                                |
| Ông Đỗ Văn Khá            | Thành viên độc lập                        |
| Ông Bùi Tuấn              | Thành viên độc lập                        |

##### Ban Tổng Giám đốc

|                           |                             |
|---------------------------|-----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Tổng Giám đốc               |
| Ông Lê Xuân Vũ            | Phó Tổng Giám đốc Tài chính |

##### Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u>          | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------------|----------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Tổng Giám đốc  |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019



Số: 374/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Tháng 6 năm 2016, Công ty Cổ phần F.I.T Consumer (“FC”) thực hiện đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam có bảo đảm bằng tài sản và kèm theo chứng quyền với số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 05 năm, từ ngày 10/06/2016 đến ngày 10/06/2021. Lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam là 0%/năm hoặc là 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Công ty sẽ lựa chọn thực hiện một trong hai phương án là chuyển đổi toàn bộ trái phiếu thành cổ phiếu hoặc không thực hiện chuyển đổi. Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa có phương án nào về việc có thực hiện chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn hay không. Do đó, Công ty chưa chắc chắn về khoản lãi nhận được từ đầu tư trái phiếu tại thời điểm đáo hạn nên chưa thực hiện ghi nhận lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn 2016 - 2019. Tổng lãi lũy kế đến thời điểm ngày 30/06/2019 trong trường hợp không thực hiện chuyển đổi tại ngày đáo hạn là 77.648.013.699 VND.

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Lê Xuân Thắng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

*Đơn vị tính: VND*

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b>   |                    | <b>2.467.087.259.314</b> | <b>2.568.442.932.276</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>24.098.300.590</b>    | <b>40.802.317.720</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 24.098.300.590           | 40.002.317.720           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | -                        | 800.000.000              |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   | <b>5</b>           | <b>1.762.320.177.738</b> | <b>1.716.310.819.947</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121          |                    | 220.672.253.353          | 225.688.745.464          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122          |                    | (15.751.838.117)         | (13.233.988.019)         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123          |                    | 1.557.399.762.502        | 1.503.856.062.502        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>325.210.142.451</b>   | <b>397.735.300.508</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 6                  | 299.560.688.987          | 327.923.813.913          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 7                  | 40.550.560.853           | 61.914.630.044           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 8                  | 68.343.799.237           | 86.460.492.470           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          | 9                  | (83.344.924.767)         | (78.901.202.364)         |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139          |                    | 100.018.141              | 337.566.445              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   | <b>10</b>          | <b>321.553.997.655</b>   | <b>373.263.150.528</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 336.258.300.745          | 386.584.366.332          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149          |                    | (14.704.303.090)         | (13.321.215.804)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>33.904.640.880</b>    | <b>40.331.343.573</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 15                 | 8.773.728.891            | 4.296.518.669            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |                    | 23.220.217.633           | 32.940.153.301           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153          | 18                 | 1.910.694.356            | 3.094.671.603            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b>   |                    | <b>2.640.359.323.780</b> | <b>2.628.848.864.917</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | <b>1.031.500.000</b>     | <b>1.031.500.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216          | 8                  | 1.031.500.000            | 1.031.500.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | <b>691.993.147.429</b>   | <b>714.383.522.231</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 11                 | 501.326.909.109          | 523.670.853.483          |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 1.108.314.649.627        | 1.113.989.879.905        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (606.987.740.518)        | (590.319.026.422)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227          | 12                 | 190.666.238.320          | 190.712.668.748          |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 200.004.645.111          | 199.214.216.361          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | (9.338.406.791)          | (8.501.547.613)          |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN ( TIẾP THEO)</b>         |            |             |                          |                          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>13</b>   | <b>79.835.594.532</b>    | <b>80.473.281.156</b>    |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 96.041.903.779           | 84.672.504.853           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (16.206.309.247)         | (4.199.223.697)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>14</b>   | <b>29.208.143.121</b>    | <b>28.511.715.277</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 10.918.892.294           | 9.826.030.450            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 18.289.250.827           | 18.685.684.827           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>1.672.888.962.763</b> | <b>1.619.574.441.699</b> |
| 1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 1.134.936.782.763        | 811.128.461.699          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 25.952.180.000           | 25.952.180.000           |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 512.000.000.000          | 782.493.800.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>17.961.467.705</b>    | <b>25.288.350.007</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 15          | 17.961.467.705           | 22.473.245.528           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | 2.815.104.479            |
| <b>VII. Lợi thế thương mại</b>                  | <b>269</b> | <b>16</b>   | <b>147.440.508.229</b>   | <b>159.586.054.547</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>5.107.446.583.094</b> | <b>5.197.291.797.193</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.131.318.736.847</b> | <b>1.228.665.019.275</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>539.123.384.928</b>   | <b>598.492.316.420</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 17          | 103.584.767.591          | 129.377.350.217          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 3.063.211.372            | 4.942.836.611            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 18          | 10.054.964.161           | 6.427.748.459            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 24.081.612.946           | 33.981.719.252           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 19          | 30.267.755.272           | 40.502.053.266           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        |             | 352.372.496              | 113.332.560              |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 20          | 135.354.548.030          | 38.255.676.534           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 21          | 221.896.779.793          | 333.077.984.115          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 10.467.373.267           | 11.813.615.406           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>592.195.351.919</b>   | <b>630.172.702.855</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 20          | 1.954.766.074            | 14.023.415.744           |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 21          | 146.367.965.595          | 178.644.890.051          |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi                        | 339        | 22          | 439.844.783.313          | 434.264.114.579          |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 341        |             | 4.027.836.937            | 3.240.282.481            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>3.976.127.846.247</b> | <b>3.968.626.777.918</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>3.976.127.846.247</b> | <b>3.968.626.777.918</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 2.547.302.470.000        | 2.547.302.470.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 2.547.302.470.000        | 2.547.302.470.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 70.045.649.714           | 70.045.649.714           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | 22.368.782.096           | 22.368.782.096           |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 80.481.887.391           | 80.481.887.391           |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 886.852.413              | 886.852.413              |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 218.378.736.219          | 211.114.452.530          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 207.806.947.023          | 217.717.942.503          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 10.571.789.196           | (6.603.489.973)          |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |             | 1.036.663.468.414        | 1.036.426.683.774        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>5.107.446.583.094</b> | <b>5.197.291.797.193</b> |



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

**Phan Thị Hòa**  
Quyền kế toán trưởng


**Ninh Thị Phương**  
Người lập biểu


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019


Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01    |             | 593.385.243.424 | 773.616.713.878             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             | 5.892.993.611   | 19.934.280.969              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)                  | 10    | 26          | 587.492.249.813 | 753.682.432.909             |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 27          | 469.392.773.648 | 597.102.142.668             |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)                    | 20    |             | 118.099.476.165 | 156.580.290.241             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | 29          | 63.728.845.988  | 83.301.906.839              |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 30          | 32.454.321.009  | 47.864.183.171              |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 23.834.118.334  | 24.264.828.285              |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                | 24    |             | 888.321.063     | (4.516.650.400)             |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25    | 31          | 79.219.437.217  | 106.492.377.429             |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 31          | 56.333.125.344  | 62.111.300.822              |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30    |             | 14.709.759.646  | 18.897.685.258              |
| 12. Thu nhập khác   | 31    |             | 7.569.462.142   | 3.249.497.284               |
| 13. Chi phí khác  | 32    |             | 1.479.537.202   | 401.375.723                 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | 6.089.924.940   | 2.848.121.561               |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 20.799.684.586  | 21.745.806.819              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | 32          | 6.388.451.817   | 7.413.302.178               |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             | 3.602.658.935   | (99.524.577)                |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)                   | 60    |             | 10.808.573.834  | 14.432.029.218              |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ   | 61    |             | 10.571.789.196  | 13.271.619.326              |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                    | 62    |             | 236.784.638     | 1.160.409.892               |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 33          | 42              | 52                          |



  
Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

  
Phan Thị Hòa  
Quyền kế toán trưởng

  
Ninh Thị Phương  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                          |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>20.799.684.586</b>    | <b>21.745.806.819</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |                          |                          |
| - Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại   | 02        | 41.001.872.681           | 37.740.182.466           |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | 17.324.219.613           | (1.434.839.055)          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | 2.198.409.813            | 6.178.551.089            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (61.151.160.141)         | (67.568.056.496)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 23.834.118.334           | 28.784.728.202           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> | <b>44.007.144.886</b>    | <b>25.446.373.025</b>    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | 62.088.394.546           | (16.915.430.000)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | 40.561.338.815           | (67.907.664.584)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 43.985.335.894           | 73.035.689.425           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | 753.101.555              | (2.553.274.341)          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        | 5.016.492.111            | (52.180.371.171)         |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (21.098.816.157)         | (31.654.234.008)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (6.230.400.748)          | (39.638.521.082)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (2.346.242.139)          | (2.396.923.241)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>166.736.348.763</b>   | <b>(114.764.355.977)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác   | 21        | (12.136.482.819)         | (69.423.950.802)         |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | (1.958.685.000.000)      | (2.592.403.886.424)      |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | 2.175.385.100.000        | 2.212.637.400.000        |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | (322.920.000.000)        | (95.074.950.164)         |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 78.366.640.163           | 58.476.665.852           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(39.989.742.656)</b>  | <b>(485.788.721.538)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH  | 31        | -                        | 31.465.441.126           |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 1.272.844.813.570        | 2.291.808.684.258        |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (1.416.302.942.348)      | (1.711.710.636.406)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(143.458.128.778)</b> | <b>611.563.488.978</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>  | <b>50</b> | <b>(16.711.522.671)</b>  | <b>11.010.411.463</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>40.802.317.720</b>    | <b>44.148.305.882</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        | 7.505.541                | 7.206.087                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>24.098.300.590</b>    | <b>55.165.923.432</b>    |



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Phan Thị Hòa  
Quyền kế toán trưởng

Ninh Thị Phương  
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHẮT QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu Tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30/06/2019 là 2.040 người (tại ngày 31/12/2018 là 2.076 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư; Tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A); Tư vấn cổ phần hóa; Tư vấn quản trị doanh nghiệp; Tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư; Tư vấn quản lý kinh doanh; Tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Xuất, nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp; Kinh doanh sản phẩm, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh các mặt hàng thuốc; và các ngành nghề kinh doanh khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau:

| Tên Công ty  | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính                      |
|--|--------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
|  |              | %                 | %                              |                                      |
| <b>Công ty con cấp 1</b>                                 |              |                   |                                |                                      |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | Hà Nội       | 100%              | 100%                           | Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản |
| Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ           | Cần Thơ      | 56,69%            | 56,69%                         | Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp      |
| Công ty CP Dược phẩm Cửu Long                            | Vĩnh Long    | 74,61%            | 74,61%                         | Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế  |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T                     | Hà Nội       | 99,69%            | 99,69%                         | Kinh doanh bất động sản              |
| <b>Công ty con cấp 2</b>                                 |              |                   |                                |                                      |
| Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây         | Cần Thơ      | 54,80%            | 96,66%                         | Chế biến nông sản                    |
| Công ty CP Hạt giống TSC                                 | Cần Thơ      | 55,74%            | 99,74%                         | Kinh doanh hạt giống                 |
| Công ty CP F.I.T Consumer                                | Hồ Chí Minh  | 56,99%            | 92,50%                         | Kinh doanh hàng tiêu dùng            |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHẮT QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

| Tên Công ty   | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính   |
|---|--------------|-------------------|--------------------------------|---|
| <b>Công ty con cấp 2</b>  |              |                   |                                |   |
| Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín   | Hồ Chí Minh  | 44,03%            | 77,67%                         | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng  |
| Công ty CP Westfood Hậu Giang   | Hậu Giang    | 55,08%            | 100%                           | Chế biến nông sản   |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế | Lào          | 38,05%            | 51,00%                         | Giới thiệu thuốc  |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mekkong  | Vĩnh Long    | 74,61%            | 100,00%                        | Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế   |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn  | Hồ Chí Minh  | 74,61%            | 100,00%                        | Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế  |
| Công ty CP Dược phẩm Benovas  | Hồ Chí Minh  | 70,88%            | 95,00%                         | Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế   |
| Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas  | Vĩnh Long    | 73,86%            | 99,00%                         | Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế   |
| Công ty CP Thuốc ung thư Benovas  | Hà Nội       | 41,04%            | 55,00%                         | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...  |
| Công ty CP Dược phẩm Euvipharm  | Long An      | 67,15%            | 90,00%                         | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...  |
| <b>Công ty liên kết</b>   |              |                   |                                |   |
| Công ty CP F.I.T Cosmetics  | Hồ Chí Minh  | 27,97%            | 49,08%                         | Phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm  |
| Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa  | Khánh Hòa    | 27,93%            | 49,00%                         | Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng   |
| Công ty CP Chứng khoán Đại Nam  | Hà Nội       | 24,89%            | 24,89%                         | Môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán                                     |
| Công ty CP Mũi Dinh Ecopark   | Khánh Hòa    | 49,84%            | 50,00%                         | Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống, ... |

**2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị: Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm; Công ty CP Today Cosmetics; Công ty CP Đầu tư KD; Công ty CP Phát triển Bất động sản DPV; Công ty TNHH Vinkocom; Công ty TNHH VN Green Energy Power; Công ty CP Khu du lịch Champarama; Công ty TNHH Công nghệ Sa Pa Việt Nam; Công ty CP Sản xuất TM và DV Đức Việt; Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco.
- Các công ty liên doanh liên kết: Công ty CP F.I.T Cosmetics; Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa; Công ty CP Chứng khoán Đại Nam; Công ty CP Mũi Dinh Ecopark.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Như đã trình bày ở trên, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính (trừ khoản đầu tư dài hạn khác) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 13;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b, c trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30/06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các Công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

##### *Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một Công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một Công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào Công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:*

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng, chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50                |
| Máy móc, thiết bị               | 02 - 25                |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 20                |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10                |
| Súc vật, cây lâu năm            | 03 - 04                |
| Tài sản cố định khác            | 10 - 20                |

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

##### ***Bảng sáng chế và thương hiệu***

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại ngày 30/06/2019.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

##### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                        | 1.748.643.640                | 2.884.676.651                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 22.349.656.950               | 37.117.641.069               |
| Các khoản tương đương tiền      | -                            | 800.000.000                  |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>24.098.300.590</u></b> | <b><u>40.802.317.720</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | Số cuối kỳ      |                | Số đầu kỳ      |                 | Dự phòng       | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|--|-----------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
|  | Giá gốc         | Giá trị hợp lý | Giá gốc        | Giá trị hợp lý  |                |         |                |          |         |                |          |
| a) Chứng khoán kinh doanh                | VND             | VND            | VND            | VND             | VND            | VND     | VND            | VND      | VND     | VND            | VND      |
|  | 220.672.253.353 | 32.237.858.236 | 15.751.838.117 | 225.688.745.464 | 13.233.988.019 |         |                |          |         |                |          |
| <i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>             | 220.672.253.353 | 32.237.858.236 | 15.751.838.117 | 225.688.745.464 | 13.233.988.019 |         |                |          |         |                |          |
| - Cổ phiếu đã niêm yết (i)               | 24.814.494.806  | 19.418.883.716 | 5.395.611.090  | 30.330.727.505  | 5.488.995.060  |         |                |          |         |                |          |
| - Giá trị cổ phiếu giao dịch trên sàn    | 23.175.201.547  | 12.818.974.520 | 10.356.227.027 | 22.675.460.959  | 7.744.992.959  |         |                |          |         |                |          |
| UPCOM (ii)                               |                 |                |                |                 |                |         |                |          |         |                |          |
| - Đầu tư chứng khoán chưa niêm yết (iii) | 172.682.557.000 |                |                | 172.682.557.000 |                |         |                |          |         |                |          |

Ghi chú:

- (i) Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.  
(ii) Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM: giá trị hợp lý được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.  
(iii) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này, cũng như không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá.

|                                    | Số cuối kỳ        |                   | Số đầu kỳ         |                   | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị ghi số | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị ghi số |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------|---------|----------------|----------|---------|----------------|
|                                    | Giá gốc           | Giá trị ghi số    | Giá gốc           | Giá trị ghi số    |          |         |                |          |         |                |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | VND               | VND               | VND               | VND               | VND      | VND     | VND            | VND      | VND     | VND            |
|                                    | 2.069.399.762.502 | 2.069.184.618.774 | 2.286.349.862.502 | 2.286.134.718.774 |          |         |                |          |         |                |
| <i>Ngắn hạn</i>                    | 1.557.399.762.502 | 1.557.184.618.774 | 1.503.856.062.502 | 1.503.640.918.774 |          |         |                |          |         |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | 1.035.515.000.000 | 1.035.515.000.000 | 912.890.000.000   | 912.890.000.000   |          |         |                |          |         |                |
| - Các khoản đầu tư khác (i)        | 521.884.762.502   | 521.669.618.774   | 590.966.062.502   | 590.750.918.774   |          |         |                |          |         |                |
| + Khoản đầu tư vào tổ chức         | 513.163.046.450   | 513.163.046.450   | 582.244.346.450   | 582.244.346.450   |          |         |                |          |         |                |
| + Khoản đầu tư vào cá nhân         | 8.721.716.052     | 8.506.572.324     | 8.721.716.052     | 8.506.572.324     |          |         |                |          |         |                |
| <i>Dài hạn</i>                     | 512.000.000.000   | 512.000.000.000   | 782.493.800.000   | 782.493.800.000   |          |         |                |          |         |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | -                 | -                 | 132.500.000.000   | 132.500.000.000   |          |         |                |          |         |                |
| - Trái phiếu (ii)                  | 512.000.000.000   | 512.000.000.000   | 512.000.000.000   | 512.000.000.000   |          |         |                |          |         |                |
| - Đầu tư dài hạn khác              | -                 | -                 | 137.993.800.000   | 137.993.800.000   |          |         |                |          |         |                |
| + Khoản đầu tư vào tổ chức         | -                 | -                 | 137.993.800.000   | 137.993.800.000   |          |         |                |          |         |                |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

Ghi chú:

(i) Bao gồm:

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 30/06/2019 là 103.891.776.078 VND.

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng. Mục đích hợp tác là mua cổ phiếu của các công ty, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp, Công ty được trả lại toàn bộ giá trị đầu tư nếu hợp tác kinh doanh lỗ. Số cổ phần được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản đầu tư này đã được phong toa giao dịch. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 30/06/2019 là 417.992.986.424 VND.

(ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi của Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam có kỳ hạn là 5 năm. Nếu tại thời điểm đáo hạn, Công ty lựa chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của Công ty CP thì Công ty sẽ không được hưởng lãi trong suốt thời gian nắm giữ. Ngược lại, nếu Công ty lựa chọn không thực hiện quyền chuyển đổi sang cổ phiếu thì Công ty sẽ được hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**c) Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|  | Số cuối kỳ               |          | Số đầu kỳ                |          |
|--|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|  | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
|  | VND                      | VND      | VND                      | VND      |
| <b>c) Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>1.195.626.215.673</b> | <b>-</b> | <b>1.134.936.782.763</b> | <b>-</b> |
| <b>c1) Đầu tư vào Công ty liên kết</b>             | <b>1.169.674.035.673</b> | <b>-</b> | <b>1.134.936.782.763</b> | <b>-</b> |
| Công ty CP F.I.T Cosmetics                         | 423.224.780.000          | -        | 384.913.410.763          | -        |
| Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa                   | 364.580.855.673          | -        | 367.216.157.530          | -        |
| Công ty CP Chứng khoán Đại Nam                     | 58.948.400.000           | -        | 59.887.214.470           | -        |
| Công ty CP Mũi Dinh Ecopark                        | 322.920.000.000          | -        | 322.920.000.000          | -        |
| <b>c2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>          | <b>25.952.180.000</b>    | <b>-</b> | <b>25.952.180.000</b>    | <b>-</b> |
| Công ty CP Thương mại và Phát triển Nông Nghiệp VP | 23.680.000.000           | -        | 23.680.000.000           | -        |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngõ Việt Nam          | 2.272.180.000            | -        | 2.272.180.000            | -        |

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày 30/06/2019 như sau:**

|                                  | Số cuối kỳ       |              | Số đầu kỳ        |              |
|----------------------------------|------------------|--------------|------------------|--------------|
|                                  | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu |
|                                  | %                | %            | %                | %            |
| <b>Công ty liên kết</b>          |                  |              |                  |              |
| Công ty CP F.I.T Cosmetics       | 49,08%           | 27,97%       | 49,08%           | 27,97%       |
| Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa | 49,00%           | 27,92%       | 49,00%           | 27,92%       |
| Công ty CP Chứng khoán Đại Nam   | 24,89%           | 24,89%       | 24,89%           | 24,89%       |
| Công ty CP Mũi Dinh Ecopark      | 50,00%           | 49,84%       | 50,00%           | 49,84%       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*c) Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)*

Công ty Cổ phần F.I.T Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/5/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/06/2019 là 423.224.780.000 VND. Báo cáo giữa niên độ năm 2019 của Công ty Cổ phần F.I.T Cosmetics có lỗ sau thuế trong kỳ là 13.824.834.894 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2019 là 62.171.884.421 VND.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/06/2019 là 364.580.855.673 VND. Báo cáo giữa niên độ năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ là 8.952.612.561 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2019 là 163.896.457.773 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam được thành lập theo Giấy CNĐKKD: 62/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/10/2007, Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 2/8/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/06/2019 là 58.948.400.000 VND. Theo báo cáo giữa niên độ của Công ty CP Chứng khoán Đại Nam, lợi nhuận sau thuế trong kỳ là 509.426.982 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2019 là 162.556.269.700 VND.

Công ty Cổ phần Mũi Dinh Ecopark hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống, vải, hàng may sẵn... được thành lập theo Giấy CNĐKKD: 4400605836 ngày 07/06/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp. Vốn điều lệ theo giấy ĐKKD lần thứ 5 là 368.000.000.000 VND.

Công ty không trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác do các Công ty trên đang lỗ theo kế hoạch đã được Công ty xác định khi lập phương án kinh doanh.

**(\*) Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>              | <u>Số đầu kỳ</u>               |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
|  | VND                            | VND                            |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>                             | <b><i>299.560.688.987</i></b>  | <b><i>327.923.813.913</i></b>  |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ                 | 3.623.874.969                  | 3.630.874.888                  |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)         | 59.372.161.377                 | 62.207.321.376                 |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)               | 236.459.372.682                | 261.980.337.690                |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | 105.279.959                    | 105.279.959                    |
| <b><i>Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi</i></b>                         | <b><i>(69.622.243.514)</i></b> | <b><i>(65.999.646.760)</i></b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>              |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| <b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>                            | <b><i>40.550.560.853</i></b>  | <b><i>61.914.630.044</i></b>  |
| Người bán của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ                      | 9.727.657.533                 | 9.336.546.254                 |
| Người bán của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)                 | 22.216.808.010                | 46.236.571.119                |
| Người bán của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)                    | 8.604.005.310                 | 6.341.512.671                 |
| Người bán của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | 2.090.000                     | -                             |
| <b><i>Dự phòng phải thu trả trước cho người bán khó đòi</i></b>           | <b><i>(4.229.227.369)</i></b> | <b><i>(4.288.961.501)</i></b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            |                               | <u>Số đầu kỳ</u>             |                               |
|---|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|   | Giá trị                      | Dự phòng                      | Giá trị                      | Dự phòng                      |
|   | VND                          | VND                           | VND                          | VND                           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b><i>68.343.799.237</i></b> | <b><i>(9.278.310.156)</i></b> | <b><i>86.460.492.470</i></b> | <b><i>(8.857.450.375)</i></b> |
| Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi, cho vay, hợp tác đầu tư                                     | 45.212.539.962               | -                             | 63.248.813.619               | -                             |
| Ký quỹ, ký cược   | 4.421.220.844                | -                             | 4.399.357.220                | -                             |
| Tạm ứng   | 5.648.244.604                | (689.833.740)                 | 6.116.259.440                | (689.833.740)                 |
| Phải thu về cổ phần hoá   | 20.100.000                   | -                             | 41.300.000                   | -                             |
| Phải thu Ông Đỗ Văn Tâm - khoản ứng trước tiền làm thủ tục xây dựng Nhà máy Sản Bình Định | 3.500.000.000                | (3.500.000.000)               | 3.500.000.000                | (3.500.000.000)               |
| Phải thu khác   | 9.541.693.827                | (5.088.476.416)               | 9.154.762.191                | (4.667.616.635)               |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b><i>1.031.500.000</i></b>  | <b><i>-</i></b>               | <b><i>1.031.500.000</i></b>  | <b><i>-</i></b>               |
| Ký cược, ký quỹ   | 1.031.500.000                | -                             | 1.031.500.000                | -                             |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**9. NỢ XẤU**

|  | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>  | <b>215.143.728</b>     | -                      | <b>215.143.728</b>     | -                      |
| Khách hàng của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ              | 215.143.728            | -                      | 215.143.728            | -                      |
| <b>Phải thu khách hàng</b>   | <b>91.646.856.618</b>  | <b>22.024.613.104</b>  | <b>85.346.314.323</b>  | <b>19.746.667.563</b>  |
| Khách hàng của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ              | 99.436.958             | -                      | 99.436.958             | -                      |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 30.611.890.367         | 8.585.846.504          | 23.560.044.867         | 5.463.974.382          |
| Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)            | 60.935.529.293         | 13.438.766.600         | 61.686.832.498         | 14.282.693.181         |
| <b>Phải thu khác</b>   | <b>9.711.101.239</b>   | <b>432.791.083</b>     | <b>8.869.381.677</b>   | <b>11.931.302</b>      |
| Khách hàng của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ              | 46.793.763             | -                      | 46.793.763             | -                      |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 4.341.719.562          | 420.859.781            | 3.500.000.000          | -                      |
| Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)            | 5.322.587.914          | 11.931.302             | 5.322.587.914          | 11.931.302             |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                     | <b>5.800.729.558</b>   | <b>1.571.502.189</b>   | <b>5.800.463.690</b>   | <b>1.571.502.189</b>   |
| Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)         | 5.238.340.631          | 1.571.502.189          | 5.238.340.631          | 1.571.502.189          |
| Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)            | 562.388.927            | -                      | 562.123.059            | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>107.373.831.143</b> | <b>24.028.906.376</b>  | <b>100.231.303.418</b> | <b>21.330.101.054</b>  |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                         | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu kỳ              |                         |
|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                         | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                         | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| Hàng đang đi trên đường | 18.849.287.501         | -                       | 11.015.399.451         | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu   | 130.985.841.142        | (8.429.197.909)         | 165.589.507.363        | (1.661.088.180)         |
| Công cụ, dụng cụ        | 8.659.445.911          | -                       | 8.251.547.363          | -                       |
| Chi phí SXKD dở dang    | 15.997.397.021         | -                       | 9.104.361.369          | -                       |
| Thành phẩm              | 145.824.808.049        | (6.040.757.293)         | 156.161.187.679        | (5.291.683.893)         |
| Hàng hóa                | 15.941.521.121         | (234.347.888)           | 36.461.514.186         | (6.368.443.731)         |
| Hàng gửi bán            | -                      | -                       | 848.921                | -                       |
| <b>Cộng</b>             | <b>336.258.300.745</b> | <b>(14.704.303.090)</b> | <b>386.584.366.332</b> | <b>(13.321.215.804)</b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu: 30 tỷ VND tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty con - Công ty CP Dược phẩm Cửu Long là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016 (Số liệu hợp nhất của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Tổng cộng         |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------|
|                                   | VND                       | VND                  | VND                                | VND                         | VND                   | VND               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                           |                      |                                    |                             |                       |                   |
| Tại ngày đầu kỳ                   | 292.709.061.579           | 682.428.917.353      | 34.993.312.227                     | 13.603.083.842              | 90.255.504.904        | 1.113.989.879.905 |
| - Mua trong kỳ                    | 164.168.182               | 2.970.028.496        | 1.990.805.726                      | 346.584.544                 | -                     | 5.471.586.948     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | 91.415.000                | -                    | -                                  | -                           | -                     | 91.415.000        |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          | (10.950.158.926)          | -                    | -                                  | -                           | -                     | (10.950.158.926)  |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                         | (242.543.300)        | -                                  | -                           | -                     | (242.543.300)     |
| - Giám khác                       | -                         | (45.530.000)         | -                                  | -                           | -                     | (45.530.000)      |
| Tại ngày cuối kỳ                  | 282.014.485.835           | 685.110.872.549      | 36.984.117.953                     | 13.949.668.386              | 90.255.504.904        | 1.108.314.649.627 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                           |                      |                                    |                             |                       |                   |
| Tại ngày đầu kỳ                   | 109.389.383.123           | 396.365.023.198      | 21.457.086.922                     | 5.413.603.569               | 57.693.929.610        | 590.319.026.422   |
| - Khấu hao trong kỳ               | 6.338.223.441             | 16.874.972.142       | 1.678.052.062                      | 1.145.694.635               | 1.840.224.042         | 27.877.166.322    |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | (10.950.158.926)          | -                    | -                                  | -                           | -                     | (10.950.158.926)  |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                         | (242.543.300)        | -                                  | -                           | -                     | (242.543.300)     |
| - Giám khác                       | -                         | (15.750.000)         | -                                  | -                           | -                     | (15.750.000)      |
| Tại ngày cuối kỳ                  | 104.777.447.638           | 412.981.702.040      | 23.135.138.984                     | 6.559.298.204               | 59.534.153.652        | 606.987.740.518   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                           |                      |                                    |                             |                       |                   |
| Tại ngày đầu kỳ                   | 183.319.678.456           | 286.063.894.155      | 13.536.225.305                     | 8.189.480.273               | 32.561.575.294        | 523.670.853.483   |
| Tại ngày cuối kỳ                  | 177.237.038.197           | 272.129.170.509      | 13.848.978.969                     | 7.390.370.182               | 30.721.351.252        | 501.326.909.109   |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 256.344.355.072 VND (tại ngày 31/12/2018 là 234.050.041.564 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2019 là 278.101.819.174 VND (tại ngày 31/12/2018 là 340.485.627.934 VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, Tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**MÃ SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất |     | Bán quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính |             | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----|--------------------------|-------------------|-------------|-------------------|-----------|
|                               | VND               | VND |                          | VND               | VND         |                   |           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |     |                          |                   |             |                   | VND       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 196.577.208.526   |     | 136.363.635              | 1.511.964.200     | 988.680.000 | 199.214.216.361   |           |
| - Mua trong kỳ                | -                 | -   | -                        | 870.428.750       | -           | 870.428.750       |           |
| - Thanh lý nhượng bán         | -                 | -   | -                        | (80.000.000)      | -           | (80.000.000)      |           |
| Tại ngày cuối kỳ              | 196.577.208.526   |     | 136.363.635              | 2.302.392.950     | 988.680.000 | 200.004.645.111   |           |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |     |                          |                   |             |                   |           |
| Tại ngày đầu kỳ               | 7.174.616.412     |     | 136.363.635              | 1.061.489.348     | 129.078.218 | 8.501.547.613     |           |
| - Khấu hao trong kỳ           | 824.264.700       | -   | -                        | 67.877.478        | 24.717.000  | 916.859.178       |           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -   | -                        | (80.000.000)      | -           | (80.000.000)      |           |
| Tại ngày cuối kỳ              | 7.998.881.112     |     | 136.363.635              | 1.049.366.826     | 153.795.218 | 9.338.406.791     |           |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |     |                          |                   |             |                   |           |
| Tại ngày đầu kỳ               | 189.402.592.114   |     | -                        | 450.474.852       | 859.601.782 | 190.712.668.748   |           |
| Tại ngày cuối kỳ              | 188.578.327.414   |     | -                        | 1.253.026.124     | 834.884.782 | 190.666.238.320   |           |

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2019 của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 35 Lê Văn Lương (tương ứng với phần diện tích Văn phòng mà Công ty sở hữu) với giá trị 18.825.345.650 VND;

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cán Thơ với giá trị: 147.776.626.283 VND; Phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Công ty sẽ tiếp tục được gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này;

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long với giá trị 29.975.236.593 VND; Bao gồm các lô đất thuộc quyền sở hữu tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long.

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2019 là 39.533.586.358 VND (tại ngày 31/12/2018 là 39.639.317.104 VND).

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 554.922.500 VND (tại ngày 31/12/2018 là 434.922.500 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng cộng             |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                   | VND                    | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                        |                       |
| Tại ngày đầu kỳ                   | 84.672.504.853         | 84.672.504.853        |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành         | 419.240.000            | 419.240.000           |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | 10.950.158.926         | 10.950.158.926        |
| Tại ngày cuối kỳ                  | <u>96.041.903.779</u>  | <u>96.041.903.779</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                        |                       |
| Tại ngày đầu kỳ                   | 4.199.223.697          | 4.199.223.697         |
| - Khấu hao trong kỳ               | 1.056.926.624          | 1.056.926.624         |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | 10.950.158.926         | 10.950.158.926        |
| Tại ngày cuối kỳ                  | <u>16.206.309.247</u>  | <u>16.206.309.247</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                        |                       |
| Tại ngày đầu kỳ                   | <u>80.473.281.156</u>  | <u>80.473.281.156</u> |
| Tại ngày cuối kỳ                  | <u>79.835.594.532</u>  | <u>79.835.594.532</u> |

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2019 là 68.286.921.348 VND (tại ngày 31/12/2018 là 69.184.343.910 VND).

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được Công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|  | Số cuối kỳ            |                 | Số đầu kỳ             |                 |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>                       | 10.918.892.294        | -               | 9.826.030.450         | -               |
| Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu dự án trồng khóm (dứa) tại Hậu Giang (i) | 10.918.892.294        | -               | 9.826.030.450         | -               |
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>                                   | 18.289.250.827        | -               | 18.685.684.827        | -               |
| Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)                            | 9.490.344.520         | -               | 9.490.344.520         | -               |
| Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang                                    | 4.888.387.833         | -               | 4.888.387.833         | -               |
| Bản quyền phân phối độc quyền thuốc                                      | 3.445.070.000         | -               | -                     | -               |
| Các công trình khác  | 465.448.474           | -               | 4.306.952.474         | -               |
| <b>Cộng</b>  | <u>29.208.143.121</u> | <u>-</u>        | <u>28.511.715.277</u> | <u>-</u>        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.
- (ii) Chi phí Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>8.773.728.891</b>  | <b>4.296.518.669</b>  |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                | -                     | 875.022.343           |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng  | 1.889.514.608         | 2.193.600.761         |
| Chi phí chuyên gia nhà máy Thạch dứa                                    | 1.771.956.655         | -                     |
| Các khoản khác  | 5.112.257.628         | 1.227.895.565         |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>17.961.467.705</b> | <b>22.473.245.528</b> |
| Xưởng sản xuất thạch dứa  | 2.133.093.863         | 3.679.891.672         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng  | 1.308.747.536         | 2.369.592.109         |
| Chi phí trả trước của dự án Westfood Hậu Giang giai đoạn chưa hoạt động | 3.604.199.402         | 2.881.353.794         |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì                                      | 2.934.177.812         | 3.953.788.726         |
| Các khoản khác  | 7.981.249.092         | 9.588.619.227         |

**16. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

|                         | <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | VND                    | VND                    |
| Tại ngày đầu kỳ         | 159.586.054.547        | 187.702.147.224        |
| Số phân bổ trong kỳ     | (12.145.546.318)       | (12.336.796.320)       |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | <b>147.440.508.229</b> | <b>175.365.350.904</b> |

Giá trị còn lại lợi thể thương mại phát sinh khi mua các Công ty con sau:

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu kỳ</u>       |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm                 | 29.206.872.248         | 31.155.718.223         |
| Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín                 | 7.718.631.195          | 8.361.850.461          |
| Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | 14.602.541.994         | 15.993.260.282         |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long                  | 95.912.462.792         | 104.075.225.581        |
| <b>Cộng</b>   | <b>147.440.508.229</b> | <b>159.586.054.547</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>   | <b>103.584.767.591</b> | <b>103.584.767.591</b> | <b>129.377.350.217</b> | <b>129.377.350.217</b> |
| <i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>           | <i>50.365.979.069</i>  | <i>50.365.979.069</i>  | <i>73.235.510.961</i>  | <i>73.235.510.961</i>  |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)         | 50.365.979.069         | 50.365.979.069         | 73.235.510.961         | 73.235.510.961         |
| + Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa                                    | 50.365.979.069         | 50.365.979.069         | 54.379.973.572         | 54.379.973.572         |
| + Công ty Cổ phần F.I.T Cosmetics  | -                      | -                      | 18.203.264.528         | 18.203.264.528         |
| + Công ty Cổ phần Today Cosmetics  | -                      | -                      | 652.272.861            | 652.272.861            |
| <i>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</i>                       | <i>53.218.788.522</i>  | <i>53.218.788.522</i>  | <i>56.141.839.256</i>  | <i>56.141.839.256</i>  |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ                 | 88.188.045             | 88.188.045             | 83.737.078             | 83.737.078             |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)         | 4.487.103.183          | 4.487.103.183          | 7.315.831.273          | 7.315.831.273          |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T (F.I.T Land)      | -                      | -                      | 485.000                | 485.000                |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)               | 48.643.497.294         | 48.643.497.294         | 48.737.720.905         | 48.737.720.905         |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | -                      | -                      | 4.065.000              | 4.065.000              |

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | Số cuối kỳ            | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số đầu kỳ            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
|                               | VND                   | VND                   | VND                     | VND                  |
| <b>Phải nộp</b>               | <b>10.054.964.161</b> | <b>22.223.570.345</b> | <b>18.596.354.643</b>   | <b>6.427.748.459</b> |
| - Thuế GTGT                   | 1.202.796.281         | 2.862.738.637         | 2.060.190.378           | 400.248.022          |
| - Thuế TNDN                   | 5.136.197.584         | 6.127.105.337         | 6.230.400.748           | 5.239.492.995        |
| - Thuế thu nhập cá nhân       | 702.989.759           | 2.980.662.277         | 3.063.919.110           | 786.246.592          |
| - Tiền thuê đất, tiền nhà đất | -                     | 951.571.556           | 951.571.556             | -                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu        | -                     | 4.251.336.000         | 4.251.336.000           | -                    |
| - Các loại thuế, phí khác     | 3.012.980.537         | 5.050.156.538         | 2.038.936.851           | 1.760.850            |
| <b>Phải thu</b>               | <b>1.910.694.356</b>  | <b>11.556.086.435</b> | <b>10.372.109.188</b>   | <b>3.094.671.603</b> |
| - Thuế GTGT                   | 143.577.429           | 9.662.051.968         | 9.052.221.225           | 753.408.172          |
| - Thuế TNDN                   | 1.364.194.948         | 393.110.627           | 5.943.484               | 1.751.362.091        |
| - Thuế thu nhập cá nhân       | 64.847.767            | 396.092.746           | 225.678.327             | 235.262.186          |
| - Thuế xuất nhập khẩu         | 338.074.212           | 1.104.831.094         | 1.088.266.152           | 354.639.154          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| Trích trước chi phí lãi tiền vay  | 1.857.844.047                | 1.268.786.227                |
| Trích trước chi phí đầu tư xây dựng   | 9.176.532.246                | 9.502.078.846                |
| Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu, hoa hồng bán hàng, thuê cửa hàng | 9.858.522.227                | 19.423.914.789               |
| Chi phí vận chuyên  | 240.018.086                  | 2.409.244.512                |
| Chi phí phải trả về lãi trái phiếu  | 1.844.779.006                | 1.841.816.940                |
| Chi phí khác  | 7.290.059.660                | 6.056.211.952                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>30.267.755.272</u></b> | <b><u>40.502.053.266</u></b> |

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|--|-------------------------------|------------------------------|
|  | VND                           | VND                          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 | <b><u>135.354.548.030</u></b> | <b><u>38.255.676.534</u></b> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                      | 172.739.856                   | 172.739.856                  |
| - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ                           | 1.067.426.782                 | 1.266.182.511                |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;                   | 1.808.245.310                 | 7.834.847.715                |
| - Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh           | 129.183.215.946               | 26.454.531.643               |
| <i>Công ty CP Mũi Dinh Ecopark (i)</i>             | <i>120.884.138.233</i>        | -                            |
| <i>Các đối tượng khác</i>                          | <i>8.299.077.713</i>          | <i>24.480.000.000</i>        |
| <i>Lãi phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư</i>     | -                             | <i>1.974.531.643</i>         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                       | 16.588.900                    | 16.588.900                   |
| - Phải trả khác                                    | 3.106.331.236                 | 2.510.785.909                |
| <b>b) Dài hạn</b>                                  | <b><u>1.954.766.074</u></b>   | <b><u>14.023.415.744</u></b> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                     | 5.500.000                     | 1.684.417.950                |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 1.949.266.074                 | 2.338.997.794                |
| - Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh           | -                             | 10.000.000.000               |
| <i>Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản DPV</i> | -                             | <i>10.000.000.000</i>        |

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả khác với Công ty CP Mũi Dinh Ecopark theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-10042019/HTDT/MD-FIT ngày 10/04/2019, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Mục đích hợp tác là đầu tư trên thị trường bất động sản. Bên góp vốn sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận cố định theo tỷ lệ 6%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Hiện tại, Công ty đang phân tích và nghiên cứu để chọn dự án đầu tư bất động sản phù hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|  | Số cuối kỳ      |                          | Trong kỳ          |                   | Số đầu kỳ       |                          |
|--|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|
|  | Giá trị         | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng              | Giảm              | Giá trị         | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND             | VND                      | VND               | VND               | VND             | VND                      |
| <i>a) Vay ngắn hạn</i>                       | 221.896.779.793 | 221.896.779.793          | 1.279.452.639.336 | 1.390.633.843.658 | 333.077.984.115 | 333.077.984.115          |
| - <i>Vay ngân hàng</i>                       | 168.999.104.843 | 168.999.104.843          | 1.244.844.813.570 | 1.352.555.545.304 | 276.709.836.577 | 276.709.836.577          |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (i) | 12.410.046.931  | 12.410.046.931           | 551.279.860.278   | 632.562.121.409   | 93.692.308.062  | 93.692.308.062           |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (ii)        | 47.046.885.140  | 47.046.885.140           | 120.047.835.160   | 127.545.478.387   | 54.544.528.367  | 54.544.528.367           |
| + Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng             | -               | -                        | 442.725.410.295   | 442.725.410.295   | -               | -                        |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)              | 77.510.283.775  | 77.510.283.775           | 81.764.383.838    | 82.960.964.279    | 78.706.864.216  | 78.706.864.216           |
| + Ngân hàng TMCP Công thương VN (iv)         | 32.031.888.997  | 32.031.888.997           | 49.027.323.999    | 66.761.570.934    | 49.766.135.932  | 49.766.135.932           |
| - <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>             | 52.897.674.950  | 52.897.674.950           | 34.607.825.766    | 38.078.298.354    | 56.368.147.538  | 56.368.147.538           |
| <i>b) Vay dài hạn</i>                        | 146.367.965.595 | 146.367.965.595          | 28.000.000.000    | 60.276.924.456    | 178.644.890.051 | 178.644.890.051          |
| + Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                  | -               | -                        | -                 | 23.439.064.500    | 23.439.064.500  | 23.439.064.500           |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (v)         | 72.783.841.595  | 72.783.841.595           | -                 | 12.511.083.466    | 85.294.925.061  | 85.294.925.061           |
| + Ngân hàng TMCP Công thương VN (vi)         | 55.766.124.000  | 55.766.124.000           | -                 | 10.700.000.000    | 66.466.124.000  | 66.466.124.000           |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội                    | -               | -                        | -                 | 3.444.776.490     | 3.444.776.490   | 3.444.776.490            |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vii)  | 17.818.000.000  | 17.818.000.000           | 28.000.000.000    | 10.182.000.000    | -               | -                        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(i) *Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN*

- *Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 01/2018/742762/HĐTD ngày 17 tháng 12 năm 2018, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh được, bảo lãnh, mờ L/C; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bởi khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với giá trị 11.000.000.000 VND.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo Hợp đồng thấu chi số 01/2019/HD ngày 31 tháng 05 năm 2019 với hạn mức thấu chi là 12.000.000.000 VND; mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2019/HDTG/BIDV.TT-BENOVAS số tiền là 12.470.000.000 VND.

- *Tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam*

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Hai Bà Trưng theo Hợp đồng thấu chi số 02/2018/6883015/HĐ ngày 24/12/2018, hạn mức thấu chi là 22.499.000.000 VND, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.2017/HĐTG/FITRADING-HBT ngày 23/11/2017 số tiền 22.500.000.000 VND.

(ii) *Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN*

- *Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 107/HĐTD-VLO.KH ngày 19 tháng 03 năm 2019, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất, kinh doanh, với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,2%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 72/HĐTD-VLO.KH ngày 25 tháng 02 năm 2019, với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 05 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,4%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi trị giá 40 tỷ VND của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

- *Tại Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cận Thơ*

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là khoản vay của Công ty CP Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 16/DN/CTD ngày 09/10/2018 với hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến ngày 24/09/2019, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013. Số dư USD tại ngày 30/06/2019 là 26.000 USD.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(iii) *Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội*

- *Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 14851.19.451.345764.TD ngày 06 tháng 5 năm 2019, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

(iv) *Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương VN*

- *Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 37/2018-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 31 tháng 05 năm 2018 kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số: 02/2019-HĐBS/NHCT820-DCL ngày 16 tháng 05 năm 2019, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 6,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHHDN/2016 ngày 30/09/2016.

(v) *Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN*

- *Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long*

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn I” tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay có định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án.

- *Tại Công ty Cổ phần vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ*

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là các khoản vay của Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/08/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 Đô la Mỹ (USD) để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/8/2016 đến ngày 03/8/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 3/8/2018. Số dư tại ngày 30/06/2019 là 150.600 USD.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(vi) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương VN

- Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng số 143/2017-HĐCVDAT/NHCT820- CTY CP DUOC PHAM CUU LONG ngày 03/11/2017 với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn, hạn mức là 107.000.000.000 VND, thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được thế chấp bất động sản, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp số: 156/KHHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 157/KHHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 159/KHHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Tại Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay của Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017-HĐCVDADT/NHCT820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 VND để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị. Theo khế ước nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017 thì khoản vay có thời hạn nợ tới 27/11/2023. Khoản vay chịu lãi suất 9,5%/năm và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHHDN/2027/17 ngày 16/8/2017. Số dư tại ngày 30/06/2019 là 2.266.124.000 VND.

(vii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 070619-1206291-04-SME ngày 21/06/2019 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Số tiền vay 28.000.000.000 VND, thời hạn vay từ ngày 24/06/2019 đến 13/01/2022, lãi xuất tháng đầu tiên là 8,7%/365 ngày, lãi suất thay đổi 1 tháng/1 lần. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sàn tầng 4 và 5 - Khóidịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACCI Complex Building tại lô đất 2.6 NO, đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là sàn tầng 4, 5 tòa nhà HACCI Complex Building, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>              |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| Trong vòng một năm   | 52.897.674.950                | 56.368.147.538                |
| Trong năm thứ hai  | 54.337.586.185                | 56.524.147.538                |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm   | 92.030.379.410                | 122.120.742.513               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>199.265.640.545</u></b> | <b><u>235.013.037.589</u></b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 52.897.674.950                | 56.368.147.538                |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <b><u>146.367.965.595</u></b> | <b><u>178.644.890.051</u></b> |

**22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

Giá trị trái phiếu tại thời điểm chuyển đổi bao gồm:

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>              |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)                      | 443.237.621.292               | 438.133.296.821               |
| Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc (**) | (3.392.837.979)               | (3.869.182.242)               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b><u>439.844.783.313</u></b> | <b><u>434.264.114.579</u></b> |

(\*) Trong đó cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán như sau:

|  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Giá trị trái phiếu chuyển đổi</b>                     | <b>453.400.000.000</b> | <b>453.400.000.000</b> |
| - Cơ cấu vốn chủ sở hữu                                  | 31.465.441.126         | 31.465.441.126         |
| - Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)                     | 421.934.558.874        | 421.934.558.874        |
| <b>Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu</b>    |                        |                        |
| Số đầu năm   | 5.360.852.718          | -                      |
| Số phân bổ tăng trong kỳ                                 | 3.111.516.945          | 5.360.852.718          |
| Số cuối kỳ (2)   | 8.472.369.663          | 5.360.852.718          |
| <b>Giá trị đánh lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ</b> |                        |                        |
| Số dư đầu năm  | 10.837.885.229         | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá trong kỳ                               | 1.992.807.526          | 10.837.885.229         |
| Số dư cuối kỳ (3)  | 12.830.692.755         | 10.837.885.229         |
| <b>Số dư tại thời điểm cuối kỳ = (1) + (2) + (3)</b>     | <b>443.237.621.292</b> | <b>438.133.296.821</b> |

Ghi chú:

Ngày 07/02/2019, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)**

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD; Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.
- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và cho vay Công ty con là Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, Tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,  
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|   | VND                      |                       | VND                   |                    | VND                    |                       | VND                      |                          | Cộng |
|---|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|------|
|   | VND                      | VND                   | VND                   | VND                | VND                    | VND                   | VND                      |                          |      |
| Số dư đầu kỳ năm trước                  | 2.547.302.470.000        | 70.045.649.714        | -                     | 886.852.413        | 222.990.534.408        | 80.481.887.391        | 1.076.170.135.698        | 3.997.877.529.624        |      |
| Lợi nhuận trong năm                     | -                        | -                     | -                     | -                  | 296.307.922            | -                     | (9.610.005.651)          | (9.313.697.729)          |      |
| Giảm do hợp nhất DCL                    | -                        | -                     | -                     | -                  | -                      | -                     | (175.050.000)            | (175.050.000)            |      |
| Giảm do hợp nhất TSC                    | -                        | -                     | -                     | -                  | (2.102.871.738)        | -                     | (1.655.393.855)          | (3.758.265.593)          |      |
| Giảm do mua thêm tỷ lệ DCL              | -                        | -                     | -                     | -                  | (6.899.797.896)        | -                     | (29.226.752.272)         | (36.126.550.168)         |      |
| Tăng do phát hành trái phiếu chuyển đổi | -                        | -                     | 22.368.782.096        | -                  | -                      | -                     | 9.096.659.030            | 31.465.441.126           |      |
| Chia cổ tức trong năm                   | -                        | -                     | -                     | -                  | -                      | -                     | (7.215.104.000)          | (7.215.104.000)          |      |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi      | -                        | -                     | -                     | -                  | (3.053.555.717)        | -                     | (901.915.899)            | (3.955.471.616)          |      |
| Giảm khác                               | -                        | -                     | -                     | -                  | (116.164.449)          | -                     | (55.889.276)             | (172.053.725)            |      |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                     | <b>2.547.302.470.000</b> | <b>70.045.649.714</b> | <b>22.368.782.096</b> | <b>886.852.413</b> | <b>211.114.452.530</b> | <b>80.481.887.391</b> | <b>1.036.426.683.774</b> | <b>3.968.626.777.918</b> |      |
| Lợi nhuận trong kỳ                      | -                        | -                     | -                     | -                  | 10.571.789.196         | -                     | 236.784.640              | 10.808.573.836           |      |
| Giảm khác                               | -                        | -                     | -                     | -                  | (3.307.505.507)        | -                     | -                        | (3.307.505.507)          |      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>2.547.302.470.000</b> | <b>70.045.649.714</b> | <b>22.368.782.096</b> | <b>886.852.413</b> | <b>218.378.736.219</b> | <b>80.481.887.391</b> | <b>1.036.663.468.414</b> | <b>3.976.127.846.247</b> |      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/06/2019, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

|                      | <u>Số đầu kỳ</u>  | <u>Tăng trong kỳ</u> | <u>Giảm trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
|                      | VND               | VND                  | VND                  | VND               |
| Vốn điều lệ          | 2.547.302.470.000 | -                    | -                    | 2.547.302.470.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 70.045.649.714    | -                    | -                    | 70.045.649.714    |

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 VND. Tại ngày 30/06/2019, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | <u>Kỳ này</u>     | <u>Kỳ trước</u>   |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
|                           | VND               | VND               |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 2.547.302.470.000 | 2.547.302.470.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 2.547.302.470.000 | 2.547.302.470.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -                 | -                 |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 2.547.302.470.000 | 2.547.302.470.000 |

**d) Cổ phiếu**

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-------------------|------------------|
|  | Cổ phiếu          | Cổ phiếu         |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 254.730.247       | 254.730.247      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 254.730.247       | 254.730.247      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 254.730.247       | 254.730.247      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 254.730.247       | 254.730.247      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 254.730.247       | 254.730.247      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000            | 10.000           |

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                          | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--------------------------|-------------------|------------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |                   |                  |
| Ngoại tệ USD             | 81.426,25         | 311.012,67       |
| Ngoại tệ EUR             | 507,52            | 1.068,44         |

**Nợ khó đòi đã xử lý**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 30/06/2019 là:

|                                   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn  | 9.500.774.869         | 9.500.774.869         |
| Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á | 4.489.700.000         | 4.489.700.000         |
| Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm     | 5.104.436.660         | 5.104.436.660         |
| Công ty Cổ phần Dược Đại Nam      | 4.092.978.395         | 4.092.978.395         |
| Các đối tượng khác                | 4.010.533.603         | 3.978.930.511         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>27.198.423.527</b> | <b>27.166.820.435</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động tại Hà Nội (miền Bắc), Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long (miền Nam). Hoạt động tư vấn, đầu tư, cho thuê văn phòng tại miền Bắc và xuất nhập khẩu nông sản tại miền Nam. Hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, thuốc, kinh doanh thiết bị y tế được đặt tại miền Nam.

Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)****Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

| Tại ngày cuối kỳ                                 | Miền Bắc<br>Số cuối năm<br>VND | Miền Nam<br>Số cuối năm<br>VND | Loại trừ<br>Số cuối năm<br>VND | Tổng cộng<br>Số cuối năm<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                   |                                |                                |                                |                                 |
| Tài sản bộ phận                                  | 3.594.400.097.710              | 3.588.966.033.896              | (2.075.919.548.512)            | 5.107.446.583.094               |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>                     |                                |                                |                                | <b>5.107.446.583.094</b>        |
| <b>Nợ phải trả</b>                               |                                |                                |                                |                                 |
| Nợ phải trả bộ phận                              | 262.358.093.505                | 957.396.666.036                | (88.436.022.694)               | 1.131.318.736.847               |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>                 |                                |                                |                                | <b>1.131.318.736.847</b>        |
| <b>Kỳ này</b>                                    |                                |                                |                                |                                 |
|  | <b>Miền Bắc</b>                | <b>Miền Nam</b>                | <b>Loại trừ</b>                | <b>Tổng cộng</b>                |
|  | VND                            | VND                            | VND                            | VND                             |
| <b>Doanh thu</b>                                 |                                |                                |                                |                                 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài         | 6.517.335.939                  | 580.974.913.874                | -                              | 587.492.249.813                 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 4.993.278.951                  | -                              | (4.993.278.951)                | -                               |
| <b>Tổng doanh thu</b>                            | <b>11.510.614.890</b>          | <b>580.974.913.874</b>         | <b>(4.993.278.951)</b>         | <b>587.492.249.813</b>          |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>              |                                |                                |                                |                                 |
| Giá vốn  | 5.659.993.100                  | 466.382.894.784                | (2.650.114.236)                | 469.392.773.648                 |
| Lãi gộp  | 5.850.621.790                  | 114.592.019.090                | (2.343.164.715)                | 118.099.476.165                 |
| Lãi (Lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết         | 74.659.339                     | 813.661.724                    | -                              | 888.321.063                     |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý              | 12.286.789.834                 | 116.195.105.734                | 7.070.666.993                  | 135.552.562.561                 |
| Lãi (lỗ) khác                                    | 267.121.270                    | 5.907.076.398                  | (84.272.728)                   | 6.089.924.940                   |
| Doanh thu tài chính                              | 35.217.724.332                 | 31.645.567.281                 | (3.134.445.625)                | 63.728.845.988                  |
| Chi phí tài chính                                | 10.498.691.601                 | 25.090.075.033                 | (3.134.445.625)                | 32.454.321.009                  |
| Thu nhập từ hoạt động tài chính                  | 24.719.032.731                 | 6.555.492.248                  | -                              | 31.274.524.979                  |
| Lợi nhuận trước thuế                             | 18.624.645.296                 | 11.673.143.726                 | (9.498.104.436)                | 20.799.684.586                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     | 2.750.971.655                  | 3.637.480.162                  | -                              | 6.388.451.817                   |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | -                              | 3.602.658.935                  | -                              | 3.602.658.935                   |
| <b>Lợi nhuận trong kỳ</b>                        | <b>15.873.673.641</b>          | <b>4.433.004.629</b>           | <b>(9.498.104.436)</b>         | <b>10.808.573.834</b>           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)**

Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

| Tại ngày đầu kỳ                                  | Miền Bắc<br>Số đầu năm<br>VND | Miền Nam<br>Số đầu năm<br>VND | Loại trừ<br>Số đầu năm<br>VND | Tổng cộng<br>Số đầu năm<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                   |                               |                               |                               |                                |
| Tài sản bộ phận                                  | 3.266.880.186.508             | 3.750.568.131.542             | (1.820.156.520.857)           | 5.197.291.797.193              |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>                     |                               |                               |                               | <b>5.197.291.797.193</b>       |
| <b>Nợ phải trả</b>                               |                               |                               |                               |                                |
| Nợ phải trả bộ phận                              | 167.329.691.099               | 1.123.431.768.312             | (62.096.440.136)              | 1.228.665.019.275              |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>                 |                               |                               |                               | <b>1.228.665.019.275</b>       |
| <b>Kỳ trước (Trình bày lại)</b>                  |                               |                               |                               |                                |
|  | <b>Miền Bắc</b><br>VND        | <b>Miền Nam</b><br>VND        | <b>Loại trừ</b><br>VND        | <b>Tổng cộng</b><br>VND        |
| <b>Doanh thu</b>                                 |                               |                               |                               |                                |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài         | 6.418.389.045                 | 747.264.043.864               | -                             | 753.682.432.909                |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 5.828.142.377                 | -                             | (5.828.142.377)               | -                              |
| <b>Tổng doanh thu</b>                            | <b>12.246.531.422</b>         | <b>747.264.043.864</b>        | <b>(5.828.142.377)</b>        | <b>753.682.432.909</b>         |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>              |                               |                               |                               |                                |
| Giá vốn  | 6.880.686.991                 | 593.469.084.344               | (3.247.628.667)               | 597.102.142.668                |
| Lãi gộp  | 5.365.844.431                 | 153.794.959.520               | (2.580.513.710)               | 156.580.290.241                |
| Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết         | 70.153.434                    | (4.586.803.834)               | -                             | (4.516.650.400)                |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý              | 11.059.800.018                | 150.570.910.866               | 6.972.967.367                 | 168.603.678.251                |
| Lãi (lỗ) khác                                    | -                             | 2.848.121.561                 | -                             | 2.848.121.561                  |
| Doanh thu tài chính                              | 80.280.141.762                | 28.571.181.821                | (25.549.416.744)              | 83.301.906.839                 |
| Chi phí tài chính                                | 31.457.741.394                | 20.754.550.521                | (4.348.108.744)               | 47.864.183.171                 |
| Thu nhập từ hoạt động tài chính                  | 48.822.400.368                | 7.816.631.300                 | (21.201.308.000)              | 35.437.723.668                 |
| Lợi nhuận trước thuế                             | 43.198.598.215                | 9.301.997.681                 | (30.754.789.077)              | 21.745.806.819                 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     | 4.925.440.635                 | 2.487.861.543                 | -                             | 7.413.302.178                  |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | -                             | (99.524.577)                  | -                             | (99.524.577)                   |
| <b>Lợi nhuận trong kỳ</b>                        | <b>38.273.157.580</b>         | <b>6.913.660.715</b>          | <b>(30.754.789.077)</b>       | <b>14.432.029.218</b>          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

|   | <u>Kỳ này</u>                 | <u>Kỳ trước</u>               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| Lĩnh vực tư vấn, đầu tư   | 11.510.614.890                | 12.223.355.759                |
| Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng | 227.186.704.915               | 365.860.946.106               |
| Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế  | 353.788.208.959               | 381.426.273.421               |
| Loại trừ doanh thu nội bộ   | (4.993.278.951)               | (5.828.142.377)               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>587.492.249.813</u></b> | <b><u>753.682.432.909</u></b> |

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

|   | <u>Giá trị còn lại của tài sản bộ phận</u> |                               | <u>Tăng tài sản cố định hữu hình, vô hình, bất động sản đầu tư</u> |                              |
|---|--|-------------------------------|--|------------------------------|
|   | <u>Số cuối kỳ</u>                          | <u>Số đầu kỳ</u>              | <u>Kỳ này</u>  | <u>Kỳ trước</u>              |
|   | VND  | VND                           | VND  | VND                          |
| Lĩnh vực tư vấn, đầu tư   | 117.809.855.406                            | 119.445.749.002               | 510.655.000  | 114.032.762                  |
| Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng | 234.683.930.754                            | 242.427.118.512               | 852.020.718  | 1.967.530.184                |
| Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế  | 419.334.955.801                            | 432.983.935.873               | 5.489.994.980  | 17.380.872.940               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>771.828.741.961</u></b>              | <b><u>794.856.803.387</u></b> | <b><u>6.852.670.698</u></b>  | <b><u>19.462.435.886</u></b> |

**26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <u>Kỳ này</u>                 | <u>Kỳ trước</u>               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| - Doanh thu bán hàng                                   | 585.813.289.891               | 765.701.440.106               |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 696.077.999                   | 1.751.001.703                 |
| - Doanh thu cho thuê bất động sản                      | 5.873.463.509                 | 5.621.399.499                 |
| - Doanh thu khác                                       | 1.002.412.025                 | 542.872.570                   |
|  | <b><u>593.385.243.424</u></b> | <b><u>773.616.713.878</u></b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>5.892.993.611</b>          | <b>19.934.280.969</b>         |
| Trong đó:  |                               |                               |
| - Chiết khấu thương mại                                | 4.157.629.542                 | 12.552.545.527                |
| - Giảm giá hàng bán                                    | 3.449.570                     | 49.258.753                    |
| - Hàng bán bị trả lại                                  | 1.731.914.499                 | 7.332.476.689                 |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b><u>587.492.249.813</u></b> | <b><u>753.682.432.909</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Kỳ này                 | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|---|------------------------|-----------------------------|
|   | VND                    | VND                         |
| Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm | 454.687.470.988        | 592.505.776.076             |
| Giá vốn dịch vụ                           | 289.965.721            | 1.998.641.090               |
| Giá vốn cho thuê bất động sản             | 2.787.281.654          | 2.778.811.185               |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | -                      | (5.406.190.793)             |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 10.331.044.020         | 4.531.263.190               |
| Giá vốn khác                              | 1.297.011.265          | 693.841.920                 |
| <b>Cộng</b>                               | <b>469.392.773.648</b> | <b>597.102.142.668</b>      |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 256.530.968.727        | 327.374.730.555        |
| Chi phí nhân công                | 110.898.420.786        | 118.621.056.915        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.911.703.003         | 25.638.662.377         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 19.813.278.174         | 38.275.545.797         |
| Chi phí dự phòng                 | 4.475.325.495          | 1.805.941.730          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 101.399.674.652        | 102.205.211.875        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>522.029.370.837</b> | <b>613.921.149.249</b> |

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                       | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay            | 43.891.050.719        | 49.175.201.779        |
| Lãi bán các khoản đầu tư              | 2.816.810.666         | 9.250.641.251         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia           | 6.369.054.633         | 602.374.681           |
| Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư | 10.001.220.028        | 22.307.130.436        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                 | 650.709.942           | 1.966.558.692         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>63.728.845.988</b> | <b>83.301.906.839</b> |

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay  | 17.926.839.258        | 24.264.828.285        |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                             | 408.897.067           | 94.708.438            |
| Lãi phải trả nhà cung cấp   | 203.347.799           | (1.975.787.193)       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 2.366.387.490         | 6.346.964.345         |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (148.750.000)         | -                     |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư           | 2.666.600.098         | 7.784.716.502         |
| Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư                         | 544.976.378           | 2.924.448.085         |
| Chi phí phát hành trái phiếu  | 476.344.263           | 376.338.286           |
| Chi phí lãi trái phiếu  | 5.430.934.813         | 4.143.561.631         |
| Chi phí tài chính khác  | 2.578.743.843         | 3.904.404.792         |
| <b>Cộng</b>   | <b>32.454.321.009</b> | <b>47.864.183.171</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Kỳ này                | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|---|-----------------------|-----------------------------|
|   | VND                   | VND                         |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                       |                             |
| Chi phí nhân viên   | 23.293.689.894        | 26.627.110.656              |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu bao bì                          | 680.436.150           | 858.080.778                 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 932.045.423           | 806.410.973                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 50.113.938.224        | 66.211.215.821              |
| Chi phí bằng tiền khác  | 4.199.327.526         | 11.989.559.201              |
| <b>Cộng</b>   | <b>79.219.437.217</b> | <b>106.492.377.429</b>      |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                       |                             |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 20.292.034.247        | 25.654.530.576              |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu bao bì                          | 431.974.510           | 537.361.704                 |
| Chi phí khấu hao  | 3.706.104.697         | 2.390.032.335               |
| Thuế, phí và lệ phí   | 269.794.685           | 449.420.660                 |
| Chi phí dự phòng  | 4.475.325.495         | 2.306.490.303               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 9.757.124.962         | 10.470.705.787              |
| Lợi thế thương mại  | 12.145.546.318        | 12.336.796.324              |
| Chi phí bằng tiền khác  | 5.255.220.430         | 7.965.963.133               |
| <b>Cộng</b>   | <b>56.333.125.344</b> | <b>62.111.300.822</b>       |

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Kỳ này        | Kỳ trước      |
|---|---------------|---------------|
|   | VND           | VND           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.388.451.817 | 7.413.302.178 |

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | 10.571.789.196 | 13.271.619.326 |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu | 254.730.247    | 254.730.247    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 42             | 52             |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)   | 10.000         | 10.000         |

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2019, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u>  |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| Các khoản vay                             | 368.264.745.388   | 511.722.874.166   |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 24.098.300.590    | 40.802.317.720    |
| Nợ thuần                                  | 344.166.444.798   | 470.920.556.446   |
| Vốn chủ sở hữu                            | 3.976.127.846.247 | 3.968.626.777.918 |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0,09</b>       | <b>0,12</b>       |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>        | <u>Số đầu kỳ</u>         |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                  |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                        | 24.098.300.590           | 40.802.317.720           |
| Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác | 280.632.652.593          | 331.088.178.319          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                                 | 1.762.320.177.738        | 1.716.310.819.947        |
| Đầu tư tài chính dài hạn                                  | 537.952.180.000          | 808.445.980.000          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>2.605.003.310.921</b> | <b>2.896.647.295.986</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>                                  |                          |                          |
| Các khoản vay   | 368.264.745.388          | 511.722.874.166          |
| Phải trả người bán và phải trả khác                       | 240.894.081.695          | 181.656.442.495          |
| Chi phí phải trả  | 30.267.755.272           | 40.502.053.266           |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>639.426.582.355</b>   | <b>733.881.369.927</b>   |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã Ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty liên kết. Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|   | <u>Dưới 1 năm</u>        | <u>Từ 1 - 5 năm</u>    | <u>Tổng</u>              |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                                   |                          |                        |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                        | 24.098.300.590           | -                      | 24.098.300.590           |
| Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác | 279.601.152.593          | 1.031.500.000          | 280.632.652.593          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                                 | 1.762.320.177.738        | -                      | 1.762.320.177.738        |
| Đầu tư tài chính dài hạn                                  | -                        | 537.952.180.000        | 537.952.180.000          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>2.066.019.630.921</b> | <b>538.983.680.000</b> | <b>2.605.003.310.921</b> |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                                   |                          |                        |                          |
| Các khoản vay   | 221.896.779.793          | 146.367.965.595        | 368.264.745.388          |
| Phải trả người bán và phải trả khác                       | 238.939.315.621          | 1.954.766.074          | 240.894.081.695          |
| Chi phí phải trả  | 30.267.755.272           | -                      | 30.267.755.272           |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>491.103.850.686</b>   | <b>148.322.731.669</b> | <b>639.426.582.355</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>                       | <b>1.574.915.780.235</b> | <b>390.660.948.331</b> | <b>1.965.576.728.566</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|   | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND       |
|---|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>                                    |                          |                            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                        | 40.802.317.720           | -                          | 40.802.317.720           |
| Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác | 330.056.678.319          | 1.031.500.000              | 331.088.178.319          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                                 | 1.716.310.819.947        | -                          | 1.716.310.819.947        |
| Đầu tư tài chính dài hạn                                  | -                        | 808.445.980.000            | 808.445.980.000          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>2.087.169.815.986</b> | <b>809.477.480.000</b>     | <b>2.896.647.295.986</b> |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>                                    |                          |                            |                          |
| Các khoản vay   | 333.077.984.115          | 178.644.890.051            | 511.722.874.166          |
| Phải trả người bán và phải trả khác                       | 167.633.026.751          | 14.023.415.744             | 181.656.442.495          |
| Chi phí phải trả  | 40.502.053.266           | -                          | 40.502.053.266           |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>541.213.064.132</b>   | <b>192.668.305.795</b>     | <b>733.881.369.927</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>                       | <b>1.545.956.751.854</b> | <b>616.809.174.205</b>     | <b>2.162.765.926.059</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Công ty có phát sinh các giao dịch, số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:*

| <u>Tên Công ty</u>                     | <u>Mối quan hệ</u>                          |
|--|---|
| Công ty CP F.I.T Cosmetics             | Công ty liên kết                            |
| Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa       | Công ty liên kết                            |
| Công ty CP Chứng khoán Đại Nam         | Công ty liên kết                            |
| Công ty CP Mũi Dinh Ecopark            | Công ty liên kết                            |
| Công ty CP Today Cosmetics             | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT    |
| Công ty CP Đầu tư KD                   | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT    |
| Công ty CP Phát triển Bất động sản DPV | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT    |
| Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm             | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT    |
| Công ty CP Khu du lịch Champarama      | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT    |
| Công ty CP Sản xuất TM và DV Đức Việt  | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT    |
| Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT    |
| Công ty TNHH Công nghệ Sa Pa Việt Nam  | Công ty có liên quan với người có liên quan |
| Công ty TNHH Vinkocon                  | Công ty có liên quan với người có liên quan |
| Công ty TNHH VN Green Energy Power     | Công ty có liên quan với người có liên quan |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Số dư chủ yếu với các Bên liên quan:*

|  | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND | <u>Số đầu kỳ</u><br>VND |
|--|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa</b>    | Công ty liên kết   |                          |                         |
| Phải thu khách hàng                        |                    | 401.722.200              | 1.102.500.000           |
| Phải trả người bán                         |                    | 50.365.979.069           | 54.379.973.572          |
| Nhận ký quỹ, ký cược                       |                    | -                        | 4.962.845.115           |
| Phải trả khác                              |                    | 7.717.077.715            | -                       |
| <b>Công ty CP F.I.T Cosmetics</b>          | Công ty liên kết   |                          |                         |
| Phải thu khách hàng                        |                    | 2.716.625.240            | 2.414.297.240           |
| Phải thu khác                              |                    | 7.822.157.489            | 6.272.998.519           |
| Phải trả người bán                         |                    | -                        | 18.203.264.528          |
| Trả trước người bán                        |                    | 1.433.573.178            | -                       |
| Hợp tác đầu tư                             |                    | 34.286.632.350           | 34.286.632.350          |
| <b>Công ty CP Mũi Dinh Ecopark</b>         | Công ty liên kết   |                          |                         |
| Nhận hợp tác đầu tư                        |                    | 120.884.138.233          | -                       |
| Trích trước lãi hợp tác đầu tư             |                    | 1.668.820.784            | -                       |
| <b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam</b> | Công ty liên kết   |                          |                         |
| Người mua trả tiền trước                   |                    | -                        | 7.550.000               |
| <b>Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm</b>          | Bên liên quan      |                          |                         |
| Phải thu khách hàng                        |                    | 45.124.200               | -                       |
| Phải trả hợp tác đầu tư                    |                    | -                        | 11.974.500.000          |
| <b>Công ty CP Today Cosmetics</b>          | Bên liên quan      |                          |                         |
| Phải thu khác                              |                    | 425.551.111              | 216.302.222             |
| Hợp tác đầu tư                             |                    | 9.200.000.000            | 9.200.000.000           |
| Phải trả bên liên quan                     |                    | -                        | 652.272.861             |

*Giao dịch chủ yếu với các Bên liên quan:*

|   | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Kỳ này</u><br>VND | <u>Kỳ trước</u><br>VND |
|---|--------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa</b> | Công ty liên kết   |                      |                        |
| Mua hàng hóa                            |                    | 2.419.742.256        | 113.259.799.965        |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ           |                    | 606.413.454          | 664.059.134            |
| Bán hàng hóa                            |                    | 784.522.740          | -                      |
| Trả lại hàng                            |                    | 602.732.861          | 96.493.420             |
| Trả tiền mua hàng hóa                   |                    | 41.005.536           | -                      |
| <b>Công ty CP Mũi Dinh Ecopark</b>      | Công ty liên kết   |                      |                        |
| Nhận tiền hợp tác đầu tư                |                    | 128.384.138.233      |                        |
| Trả tiền hợp tác đầu tư                 |                    | 7.500.000.000        |                        |
| Chi phí lãi từ hợp tác đầu tư           |                    | 1.668.820.784        |                        |
| <b>Công ty CP F.I.T Cosmetics</b>       | Công ty liên kết   |                      |                        |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ           |                    | 274.843.636          | 404.131.573            |
| Lãi từ hợp tác đầu tư                   |                    | 1.549.158.970        | 1.534.356.887          |
| Mua hàng hóa                            |                    | 43.541.987.215       | 51.517.736.059         |
| Hàng biếu tặng                          |                    | -                    | 195.250.000            |
| Hàng bán bị trả lại                     |                    | 24.822.010.747       | -                      |
| Bán hàng hóa                            |                    | 12.915.454           | -                      |
| Doanh thu từ bồi thường hàng hỏng       |                    | 6.011.337.974        | -                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Giao dịch chủ yếu với các Bên liên quan (Tiếp theo)*

|   | Mối quan hệ      | Kỳ này          | Kỳ trước      |
|---|------------------|-----------------|---------------|
|   |                  | VND             | VND           |
| <b>Công ty CP Chứng khoán Đại Nam</b>                                   | Công ty liên kết |                 |               |
| Chuyển tiền hợp tác đầu tư  |                  | 114.000.000.000 | -             |
| Thu hồi tiền hợp tác đầu tư   |                  | 114.000.000.000 | -             |
| Phí chuyển khoản, phí lưu ký, phí bán chứng khoán, tư vấn, lãi trả chậm |                  | 174.531.306     | 307.208.905   |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ   |                  | 1.260.182.726   | 1.278.161.223 |
| Lãi từ hợp tác đầu tư   |                  | 62.465.753      | -             |
| Thu lãi từ hợp tác đầu tư   |                  | 62.465.753      | -             |
| <b>Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm</b>                                       | Bên liên quan    |                 |               |
| DT từ cung cấp DV   |                  | 82.044.000      | 82.044.000    |
| Thu tiền cung cấp DV  |                  | 45.124.200      | -             |
| Chi phí hợp tác đầu tư  |                  | 41.250.000      | 497.750.000   |
| <b>Công ty CP Today Cosmetics</b>                                       | Bên liên quan    |                 |               |
| Lãi từ hợp tác đầu tư   |                  | 425.551.109     | -             |
| Thu lãi từ hợp tác đầu tư   |                  | 216.302.220     | -             |

*Thù lao Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:*

|                            | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Thù lao Hội đồng Quản trị  | 210.000.000          | 182.001.000          |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | 1.399.460.050        | 1.064.349.325        |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.609.460.050</b> | <b>1.246.350.325</b> |

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, số liệu so sánh là số liệu phát sinh cùng kỳ năm trước (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018) đã được soát xét. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại cho mục đích so sánh, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu  | Mã số | Kỳ trước        |                 | Ghi chú             |
|---|-------|-----------------|-----------------|---------------------|
|   |       | Đã kiểm toán    | Trình bày lại   |                     |
| Điều chỉnh chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh |       |                 |                 |                     |
| 1. Giá vốn hàng bán                                 | 11    | 591.881.884.574 | 597.102.142.668 | 5.220.258.094 (i)   |
| 2. Chi phí bán hàng                                 | 25    | 111.712.635.523 | 106.492.377.429 | (5.220.258.094) (i) |

Ghi chú:

(i) Điều chỉnh phân loại lại chi phí nguyên vật liệu, bao bì từ Chi phí bán hàng sang Giá vốn hàng bán tại công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Phan Thị Hòa  
Quyền kế toán trưởng

Ninh Thị Phương  
Người lập biểu